



CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2019 ĐẾN NGÀY 30/6/2019

Tháng 8 năm 2019

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC	09 - 38

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Bùi Văn Thành	Chủ tịch
Ông Lưu Tiến Dũng	Thành viên
Ông Mai Ngọc Du	Thành viên
Ông Phạm Quốc Hùng	Thành viên
Ông Phạm Thành Đô	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Bùi Văn Thành	Giám đốc
Ông Đỗ Mạnh Cường	Phó Giám đốc
Ông Phạm Quốc Hùng	Phó Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2019, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Bùi Văn Thành

Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2019

10/08/2019

Số: 04/2019/SX-AV3-TC

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12/8/2019, từ trang 05 đến trang 38, bao gồm bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 30/6/2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.



Vũ Hoài Nam

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1436-2018-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Mẫu số B01a - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		62.728.929.240	63.806.991.216
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.224.356.163	2.169.671.664
1. Tiền	111	5	4.205.324.156	2.150.684.513
2. Các khoản tương đương tiền	112		19.032.007	18.987.151
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		207.151.000	215.286.300
1. Chứng khoán kinh doanh	121	11.1	327.826.000	327.826.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	11.2	(120.675.000)	(112.539.700)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		43.390.597.421	45.443.796.894
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	40.063.844.597	44.643.688.415
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		837.512.962	829.263.698
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	4.906.901.216	2.189.975.332
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(2.427.601.689)	(2.437.601.689)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		9.940.335	218.471.138
IV. Hàng tồn kho	140		11.903.982.749	10.458.900.975
1. Hàng tồn kho	141	10	11.903.982.749	10.458.900.975
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.002.841.907	5.519.335.383
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15.1	3.002.177.810	1.891.120.282
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	3.510.647.987
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18.2	664.097	117.567.114
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		200.562.125.027	209.436.672.562
I. Tài sản cố định	220		190.071.122.970	184.244.156.766
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	180.555.566.457	174.611.200.683
- Nguyên giá	222		398.397.594.864	375.267.015.336
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(217.842.028.407)	(200.655.814.653)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	9.515.556.513	9.632.956.083
- Nguyên giá	228		10.959.700.677	10.959.700.677
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.444.144.164)	(1.326.744.594)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		6.026.172.999	20.570.186.738
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	6.026.172.999	20.570.186.738
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.538.082.997	1.538.082.997
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	11.3	1.800.000.000	1.800.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	11.4	(261.917.003)	(261.917.003)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		2.926.746.061	3.084.246.061
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15.2	2.926.746.061	3.084.246.061
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		263.291.054.267	273.243.663.778

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Mẫu số B01a - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			30/6/2019	01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		165.128.620.936	167.442.529.940
I. Nợ ngắn hạn	310		133.857.290.436	152.813.699.440
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	31.588.178.886	58.481.894.534
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.258.637.853	241.958.572
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18.1	3.050.135.378	287.780.038
4. Phải trả người lao động	314		21.888.315.921	12.243.158.575
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	23.992.269.408	34.340.929.189
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	12.992.534.839	24.620.464.881
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20.1	35.500.000.000	21.200.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.587.218.151	1.397.513.651
II. Nợ dài hạn	330		31.271.330.500	14.628.830.500
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20.2	31.271.330.500	14.628.830.500
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		98.162.433.331	105.801.133.838
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	98.162.433.331	105.801.133.838
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	58.615.560.000	58.615.560.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		58.615.560.000	58.615.560.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414	21	7.112.926.857	7.112.926.857
3. Cổ phiếu quỹ	415	21	(804.000)	(804.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	21	20.266.711.581	17.814.943.769
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21a	12.168.038.893	22.258.507.212
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		12.168.038.893	22.258.507.212
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		263.291.054.267	273.243.663.778

Người lập biểu



Hoàng Thị Thùy Linh

Trưởng phòng TC-KT



Trần Quang Xiêng

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2019

Giám đốc



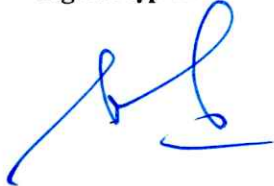
Bùi Văn Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019

Mẫu số B02a - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	585.263.301.393	590.873.892.265
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	22	585.263.301.393	590.873.892.265
4. Giá vốn hàng bán	11	23	549.495.716.823	557.145.977.399
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		35.767.584.570	33.727.914.866
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	8.882.911	185.176.305
7. Chi phí tài chính	22	25	2.553.042.278	521.080.098
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		2.344.906.978	475.921.998
8. Chi phí bán hàng	25	27.1	12.388.655.633	13.183.736.338
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27.2	6.522.560.004	7.091.922.553
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		14.312.209.566	13.116.352.182
11. Thu nhập khác	31	26	979.937.036	860.000.000
12. Chi phí khác	32	28	12.000.000	700.000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		967.937.036	859.300.000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		15.280.146.602	13.975.652.182
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	3.112.107.709	2.821.547.436
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		12.168.038.893	11.154.104.746
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	2.076	1.903

Người lập biểu



Hoàng Thị Thùy Linh

Trưởng phòng TC-KT



Trần Quang Xiêng

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2019

Giám đốc



Bùi Văn Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019

Mẫu số B03a - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		15.280.146.602	13.975.652.182
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	12, 13	21.546.237.383	14.318.950.410
- Các khoản dự phòng	03		(1.864.700)	45.158.100
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	24, 26	(688.882.911)	(1.045.176.305)
- Chi phí lãi vay	06	25	2.344.906.978	475.921.998
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		38.480.543.352	27.770.506.385
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		5.690.750.477	(11.561.237.728)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.445.081.774)	(2.138.865.000)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(34.751.469.014)	(14.443.048.534)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(188.405.466)	(380.995.406)
- Tiền lãi vay đã trả	14	25	(2.344.906.978)	(475.921.998)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	18	(1.212.315.881)	(3.733.878.909)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(492.522.500)	(967.870.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3.736.592.216	(5.931.311.190)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(25.598.331.706)	(8.675.498.729)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	26	680.000.000	860.000.000
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	17.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	24	8.882.911	185.176.305
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(24.909.448.795)	9.369.677.576
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	20a	137.366.217.544	32.976.350.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	20a	(106.423.717.544)	(32.176.350.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.714.958.922)	(7.296.965.122)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		23.227.541.078	(6.496.965.122)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		2.054.684.499	(3.058.598.736)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.169.671.664	9.195.245.463
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70		4.224.356.163	6.136.646.727

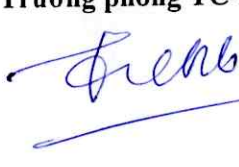
Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu từ 01/01/2019 đến 30/6/2019.

Người lập biểu



Hoàng Thị Thùy Linh

Trưởng phòng TC-KT



Trần Quang Xiêng

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2019



Bùi Văn Thành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội, trụ sở đặt tại số 49 đường Đức Giang, phường Đức Giang, quận Long Biên, Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 0722/1999/QĐ-BTM ngày 08/6/1999 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương) trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Vận tải Xăng dầu trực thuộc Công ty Xăng dầu Khu vực I. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0100919284 ngày 05/8/1999 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 ngày 24/10/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ là 58.615.560.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh vận tải xăng dầu, các sản phẩm hóa dầu và các sản phẩm khác ở trong và ngoài nước;
- Tổng đại lý bán xăng dầu và sản phẩm hóa dầu;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại xe xitec, xe bồn chuyên dùng, phụ tùng, sảm lốp ô tô;
- Dịch vụ cơ khí sửa chữa và dịch vụ hàng tiêu dùng;
- Mua bán vật liệu xây dựng;
- Mua bán nông thổ sản;
- Mua bán hàng dệt may, giày da;
- Mua bán máy, thiết bị xăng dầu vật tư;
- Mua bán ô tô;
- Bảo hành sửa chữa ô tô, xe máy, vật tư xăng dầu;
- Kinh doanh dịch vụ cơ khí;
- Xây lắp các công trình xăng dầu;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ;
- Kinh doanh dịch vụ nhà hàng, dịch vụ ăn uống;
- Kinh doanh dịch vụ lữ hành trong nước và quốc tế;
- Đào tạo dạy nghề (lái xe, cơ khí, sửa chữa xe có động cơ, xây dựng, tin học);
- Tư vấn du học quốc tế;
- Dịch vụ giáo dục tiểu học;
- Dịch vụ giáo dục phổ thông;
- Đại lý bưu điện;
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:

Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh
A Các đơn vị trực thuộc hạch toán riêng (xác định KQKD riêng với Công ty)		
1 Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội tại Bắc Ninh	Xã Võ Cường, Phường Võ Cường, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh	Kinh doanh xăng dầu
2 Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội tại Lào Cai	Thôn Sơn Mãn, Xã Vạn Hoà, Thành phố Lào Cai, Tỉnh Lào Cai	Kinh doanh xăng dầu, vận tải
B Công ty liên kết		
1 Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ sửa chữa ô tô Petrolimex	Số 49, đường Đức Giang, Phường Đức Giang, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội	Kinh doanh và sửa chữa ô tô

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: các thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019 là một kỳ kế toán của năm tài chính 2019.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2017/TT-BTC ngày 21/3/2017 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này:

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và báo cáo tài chính của các Chi nhánh sau khi bù trừ số dư các khoản công nợ nội bộ, doanh thu và chi phí nội bộ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

4.4.1 Chứng khoán kinh doanh:

Phản ánh giá trị các khoản cổ phiếu nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh, bao gồm giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của chúng được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh (tính theo từng loại chứng khoán), giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

4.4.2 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác:

Đầu tư vào công ty liên kết:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Dự phòng tổn thất cho khoản đầu tư vào công ty liên kết là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và phần sở hữu của Công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: phải thu người lao động (thuế thu nhập cá nhân, các khoản bảo hiểm, giải quyết tai nạn giao thông); phải thu cơ quan bảo hiểm; các khoản tạm ứng và các khoản khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	05 - 07
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 - 06

4.8 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

- Quyền sử dụng đất là chi phí bỏ ra để có được quyền sử dụng đất hợp pháp lâu dài và quyền sử dụng đất hợp pháp có thời hạn;
- Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy vi tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng, là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Ngoại trừ quyền sử dụng đất lâu dài không được khấu hao, tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Quyền sử dụng đất có thời hạn	20 - 48
Phần mềm máy vi tính	04
Tài sản cố định vô hình khác	04

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình thiết kế, xây dựng, lắp đặt để phục vụ hoạt động kinh doanh. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí thuê cửa hàng, chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí bảo hiểm và chi phí khác.

- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn do Công ty không thực hiện trích trước được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 02 tháng đến 36 tháng kể từ khi phát sinh.
- Chi phí mua bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm của hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

- Chi phí thuê mặt bằng, cửa hàng là số tiền thuê đã trả trước được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.
- Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 03 tháng đến 36 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: phải trả về các khoản bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn; phải trả tiền cổ tức; phải trả tiền bảo hộ lao động và các khoản khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.12 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn. Tại thời điểm 30/6/2019, một số khoản vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo chưa được trình bày sang chỉ tiêu vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.14 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm chi phí sắm lắp, nhiên liệu, cầu đường và các khoản chi phí khác được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

4.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ được phản ánh theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và chi phí liên quan đến việc mua lại và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế của năm 2018 được trích lập và phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 004/PETAJICOHN-NQĐHĐCĐ ngày 30/3/2019.

4.16 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.17 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã bán và cung cấp trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.18 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và chi phí tài chính khác, cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo quy định như trình bày tại thuyết minh số 4.4.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

4.19 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng, chi phí khấu hao, cước vận chuyển hàng và các chi phí khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...).

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi hoàn nhập các khoản dự phòng phải thu khó đòi và quỹ dự phòng tiền lương năm 2018.

4.20 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.21 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, chứng khoán kinh doanh, phải thu khách hàng.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.22 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex (PTC) góp 51% vốn điều lệ và có khả năng kiểm soát đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Theo đó, PTC được coi là bên liên quan (công ty mẹ) của Công ty. Các công ty con khác của PTC cũng được coi là bên liên quan của Công ty.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam sở hữu 100% vốn điều lệ của PTC, theo đó, Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam được coi là bên liên quan của Công ty. Các công ty con và công ty liên kết của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam cũng được coi là bên liên quan của Công ty.

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các cá nhân trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này được coi là bên liên quan của Công ty.

Thông tin với bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 16, 21, 35.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP) MẪU SỐ B09a - DN
 (Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

5. TIỀN

	30/6/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	338.815.886	701.546.492
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.866.508.270	1.449.138.021
Cộng	4.205.324.156	2.150.684.513

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	40.063.844.597	44.643.688.415
Các khoản phải thu của khách hàng	40.063.844.597	44.643.688.415
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	21.203.523.981	25.716.952.771
<i>Công ty Xăng dầu Cao Bằng</i>	<i>1.534.794.858</i>	<i>1.763.386.111</i>
<i>Công ty Xăng dầu Hà Giang</i>	<i>3.047.862.160</i>	<i>3.333.920.230</i>
<i>Công ty Xăng dầu Điện Biên</i>	<i>1.091.142.099</i>	<i>1.861.564.390</i>
<i>Công ty Xăng dầu Yên Bái</i>	<i>971.068.557</i>	<i>1.127.582.685</i>
<i>Công ty Xăng dầu Khu vực I</i>	<i>3.169.912.613</i>	<i>3.350.927.779</i>
<i>Công ty Xăng dầu Bắc Thái</i>	<i>1.539.516.600</i>	<i>1.644.333.874</i>
<i>Công ty Xăng dầu Tuyên Quang - TNHH MTV</i>	<i>1.893.115.313</i>	<i>921.061.928</i>
<i>Công ty CP Nhiên liệu bay Petrolimex</i>	<i>2.843.290.582</i>	<i>5.243.742.497</i>
<i>Công ty Xăng dầu Hà Bắc</i>	<i>816.170.354</i>	<i>807.572.501</i>
<i>Công ty Xăng dầu Khu vực III - TNHH MTV</i>	<i>415.425.100</i>	<i>1.113.908.763</i>
<i>Công ty Xăng dầu Phú Thọ</i>	<i>335.551.412</i>	<i>328.495.423</i>
<i>Công ty TNHH MTV Xăng dầu Thái Bình</i>	<i>324.561.783</i>	<i>334.741.691</i>
<i>Công ty Xăng dầu Lào Cai</i>	<i>95.294.031</i>	<i>113.942.459</i>
<i>Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP</i>	<i>44.798.589</i>	<i>4.854.200</i>
<i>Công ty Xăng dầu B12</i>	<i>1.787.544.366</i>	<i>1.920.750.460</i>
<i>Công ty TNHH MTV Xăng dầu Lai Châu</i>	<i>1.293.475.564</i>	<i>1.846.167.780</i>

7. PHẢI THU KHÁC

	30/6/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	4.906.901.216	(281.684.723)	2.189.975.332	(281.684.723)
Tạm ứng	2.875.488.641	-	1.094.860.241	-
Phải thu cơ quan bảo hiểm	4.441.698	-	-	-
Phải thu BHXH, BHYT, BHTN	644.864.740	-	46.592.040	-
Phải thu thuế thu nhập cá nhân	361.056.730	-	-	-
Phải thu về giải quyết tai nạn giao thông	627.403.971	(272.684.723)	740.602.248	(272.684.723)
Các khoản phải thu khác	393.645.436	(9.000.000)	307.920.803	(9.000.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP) MẪU SỐ B09a - DN
 (Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu kỳ	(2.437.601.689)	(2.437.601.689)
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	10.000.000	-
Số dư cuối kỳ	(2.427.601.689)	(2.437.601.689)
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng	(2.145.916.966)	(2.155.916.966)
- Phải thu khác	(281.684.723)	(281.684.723)

9. NỢ XẤU

	30/6/2019 VND		01/01/2019 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	2.427.601.689	-	2.437.601.689	-
Công ty TNHH TM và XNK Mạnh Hải	1.677.761.514	-	1.677.761.514	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 36 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>1.677.761.514</i>	<i>-</i>	<i>1.677.761.514</i>	<i>-</i>
Ông Vũ Duy Tiến	261.826.954	-	261.826.954	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 36 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>261.826.954</i>	<i>-</i>	<i>261.826.954</i>	<i>-</i>
Các đối tượng khác	488.013.221	-	498.013.221	-

10. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2019 VND		01/01/2019 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.692.524.441	-	2.860.374.653	-
Công cụ, dụng cụ	1.186.258.016	-	254.044.029	-
Hàng hóa	8.025.200.292	-	7.344.482.293	-
Cộng	11.903.982.749	-	10.458.900.975	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/6/2019				01/01/2019			
	Số lượng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Số lượng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
11.1 Chứng khoán kinh doanh (cổ phiếu)	15.323	327.826.000	207.151.000	(120.675.000)	15.323	327.826.000	215.286.300	(112.539.700)
Công ty CP Sữa Hà Nội (HNM)	1.400	46.310.000	5.460.000	(40.850.000)	1.400	46.310.000	3.780.000	(42.530.000)
Tổng công ty CP Bảo hiểm Petrolimex (PGI)	8.923	231.516.000	151.691.000	(79.825.000)	8.923	231.516.000	161.506.300	(70.009.700)
Công ty CP Xi măng Đồng Bành	5.000	50.000.000	50.000.000	-	5.000	50.000.000	50.000.000	-

11.2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh

Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
VND	VND

Số dư đầu kỳ

Trích lập dự phòng

Hoàn nhập dự phòng

Các khoản dự phòng đã sử dụng

(112.539.700)	(68.273.900)
(9.815.300)	(45.158.100)
1.680.000	-
-	-
<u>(120.675.000)</u>	<u>(113.432.000)</u>

Số dư cuối kỳ

11.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/6/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1.800.000.000	(261.917.003)	1.800.000.000	(261.917.003)
		1.538.082.997		1.538.082.997
		<u>1.538.082.997</u>		<u>1.538.082.997</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/6/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày 30/6/2019 như sau:

Tên công ty liên kết	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ sửa chữa ô tô Petrolimex	40	40	40	4.500.000.000	1.800.000.000	(261.917.003)	1.538.082.997
Cộng				4.500.000.000	1.800.000.000	(261.917.003)	1.538.082.997

11.4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND
Số dư đầu kỳ	(261.917.003)	(261.917.003)
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
Số dư cuối kỳ	(261.917.003)	(261.917.003)

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/6/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2019	41.360.389.334	6.557.236.603	326.370.510.042	978.879.357	375.267.015.336
Tăng trong kỳ	3.936.039.499	131.000.000	23.306.164.088	-	27.373.203.587
Mua sắm	-	131.000.000	23.306.164.088	-	23.437.164.088
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	3.936.039.499	-	-	-	3.936.039.499
Giảm trong kỳ	-	-	4.242.624.059	-	4.242.624.059
Thanh lý, nhượng bán	-	-	4.242.624.059	-	4.242.624.059
Tại 30/6/2019	45.296.428.833	6.688.236.603	345.434.050.071	978.879.357	398.397.594.864
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2019	16.050.981.490	3.889.991.742	180.160.344.673	554.496.748	200.655.814.653
Tăng trong kỳ	1.317.107.637	308.011.008	19.733.058.326	70.660.842	21.428.837.813
Khấu hao trong kỳ	1.317.107.637	308.011.008	19.733.058.326	70.660.842	21.428.837.813
Giảm trong kỳ	-	-	4.242.624.059	-	4.242.624.059
Thanh lý, nhượng bán	-	-	4.242.624.059	-	4.242.624.059
Tại 30/6/2019	17.368.089.127	4.198.002.750	195.650.778.940	625.157.590	217.842.028.407
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2019	25.309.407.844	2.667.244.861	146.210.165.369	424.382.609	174.611.200.683
Tại 30/6/2019	27.928.339.706	2.490.233.853	149.783.271.131	353.721.767	180.555.566.457

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 30/6/2019 là 128.825.338.741 VND (tại ngày 01/01/2019 là 132.210.622.345 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP) MẪU SỐ B09a - DN
 (Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Đơn vị tính: VND			
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	TSCĐ vô hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ				
Tại 01/01/2019	10.005.023.677	602.690.000	351.987.000	10.959.700.677
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Tại 30/06/2019	<u>10.005.023.677</u>	<u>602.690.000</u>	<u>351.987.000</u>	<u>10.959.700.677</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại 01/01/2019	722.511.007	516.000.257	88.233.330	1.326.744.594
Tăng trong kỳ	58.939.926	14.461.254	43.998.390	117.399.570
Khấu hao trong kỳ	58.939.926	14.461.254	43.998.390	117.399.570
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Tại 30/06/2019	<u>781.450.933</u>	<u>530.461.511</u>	<u>132.231.720</u>	<u>1.444.144.164</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2019	9.282.512.670	86.689.743	263.753.670	9.632.956.083
Tại 30/06/2019	<u>9.223.572.744</u>	<u>72.228.489</u>	<u>219.755.280</u>	<u>9.515.556.513</u>

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 30/6/2019 và 01/01/2019 là 487.000.000 VND.

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND
Tại ngày 01 tháng 01	<u>20.570.186.738</u>	<u>11.439.202.634</u>
Tăng trong kỳ	16.243.062.705	1.708.669.409
Mua sắm tài sản cố định	11.169.852.728	52.272.727
Xây dựng cơ bản	2.484.943.727	1.471.912.137
Sửa chữa lớn tài sản cố định	2.588.266.250	184.484.545
Giảm trong kỳ	30.787.076.444	18.000.000
Kết chuyển sang tài sản cố định	27.373.203.587	-
Kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh	2.648.720.795	18.000.000
Kết chuyển giảm khác (TK 242)	765.152.062	-
Tại ngày 30 tháng 6 (*)	<u>6.026.172.999</u>	<u>13.129.872.043</u>
(*) Chi tiết:		
	30/6/2019 VND	01/01/2019 VND
Phần mềm FTS	26.325.000	26.325.000
Mua xe mới	-	12.267.311.360
Sửa chữa văn phòng công ty	-	1.747.672.730
Cửa hàng Xăng dầu Đại Áng	5.925.277.999	5.902.542.544
Bãi đỗ xe Thượng Lý - Hà Nội	-	22.279.511
Cửa hàng Xăng dầu số 16 (cải tạo)	-	604.055.593
Tư vấn thiết kế cải tạo CH36	11.445.455	-
Tư vấn thiết kế cải tạo CH37	23.864.545	-
Tư vấn thiết kế cải tạo nhà xưởng và trạm cấp phát nội bộ	39.260.000	-
Cộng	<u>6.026.172.999</u>	<u>20.570.186.738</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP) MẪU SỐ B09a - DN
 (Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/6/2019 VND	01/01/2019 VND
15.1 Ngắn hạn	3.002.177.810	1.891.120.282
Chi phí bảo hiểm vật chất	2.000.277.550	1.638.409.107
Văn phòng phẩm, công cụ, dụng cụ xuất dùng	266.444.955	205.822.175
Chi phí sửa chữa TSCĐ	573.864.046	-
Các khoản khác	161.591.259	46.889.000
15.2 Dài hạn	2.926.746.061	3.084.246.061
Chi phí thuê CHXD tại Bắc Ninh	2.762.645.161	2.920.145.161
Các khoản khác	164.100.900	164.100.900

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/6/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn	31.588.178.886	58.481.894.534
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	22.496.549.081	47.891.151.113
<i>Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex</i>	<i>22.496.549.081</i>	<i>34.393.151.113</i>
<i>Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu</i>	<i>-</i>	<i>13.498.000.000</i>
Các đối tượng khác	9.091.629.805	10.590.743.421
Phải trả người bán là các bên liên quan	23.788.155.687	48.123.137.337
<i>Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex</i>	<i>22.496.549.081</i>	<i>34.393.151.113</i>
<i>Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu</i>	<i>-</i>	<i>13.498.000.000</i>
<i>Công ty Xăng dầu Khu vực I - TNHH MTV</i>	<i>390.810.750</i>	<i>59.379.050</i>
<i>Tổng công ty Hoá dầu Petrolimex - CTCP</i>	<i>212.887.400</i>	<i>172.607.174</i>
<i>Công ty Cổ phần Thiết bị xăng dầu Petrolimex</i>	<i>144.100.000</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Xăng dầu Lào cai</i>	<i>102.620.760</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ và Xây dựng Petrolimex</i>	<i>103.452.000</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Petrolimex</i>	<i>62.640.000</i>	<i>-</i>
<i>Tổng công ty Gas Petrolimex</i>	<i>34.100.000</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Xăng dầu B12</i>	<i>240.995.696</i>	<i>-</i>

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/6/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn	23.992.269.408	34.340.929.189
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	784.169.860
Chi phí sắm lớp	21.108.473.201	24.419.335.482
Chi phí nhiên liệu	151.623.805	480.889.347
Chi phí cầu đường	1.215.000.000	-
Các khoản khác	1.517.172.402	8.656.534.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP) MẪU SỐ B09a - DN
 (Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/6/2019
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	234.220.995	4.877.179.681	3.949.759.186	1.161.641.490
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(112.628.106)	3.112.107.709	1.212.315.881	1.787.163.722
Thuế thu nhập cá nhân	48.620.035	1.907.818.068	1.884.786.034	71.652.069
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.385.744.256	1.356.730.256	29.014.000
Các loại thuế khác	-	12.000.000	12.000.000	-
Cộng	170.212.924	11.294.849.714	8.415.591.357	3.049.471.281
<i>Trong đó:</i>				
18.1 Phải nộp	287.780.038			3.050.135.378
18.2 Phải thu	117.567.114			664.097

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/6/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	12.992.534.839	24.620.464.881
Tài sản thừa chờ giải quyết	351.028	351.028
Kinh phí công đoàn	1.230.400.422	1.228.422.512
Bảo hiểm xã hội	-	6.467.626
Bảo hiểm y tế	222.750	11.100
Bảo hiểm thất nghiệp	-	3.700
Cổ tức phải trả	10.558.603.888	1.275.050.410
Bồi thường vật chất	132.895.721	631.498.737
Bảo hộ lao động	554.763.101	1.215.762.651
Phải trả, phải nộp khác	515.297.929	20.262.897.117

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/6/2019	01/01/2019
	VND	VND
20.1 Ngắn hạn	35.500.000.000	21.200.000.000
Các khoản vay	35.500.000.000	21.200.000.000
20.2 Dài hạn	31.271.330.500	14.628.830.500
Các khoản vay	31.271.330.500	14.628.830.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

MÃ SỐ B09a - DN

	01/01/2019		Trong kỳ		30/6/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND		VND		VND	
a. Các khoản vay						
Vay ngắn hạn (*)						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương	21.200.000.000	21.200.000.000	118.339.217.544	104.039.217.544	35.500.000.000	35.500.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	14.200.000.000	14.200.000.000	61.500.000.000	51.200.000.000	24.500.000.000	24.500.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương	7.000.000.000	7.000.000.000	52.839.217.544	52.839.217.544	7.000.000.000	7.000.000.000
Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Thăng Long (1)	14.628.830.500	14.628.830.500	19.027.000.000	2.384.500.000	31.271.330.500	31.271.330.500
Cá nhân (2)	-	-	17.988.000.000	2.248.500.000	15.739.500.000	15.739.500.000
	14.628.830.500	14.628.830.500	1.039.000.000	136.000.000	15.531.830.500	15.531.830.500
Cộng	35.828.830.500	35.828.830.500	137.366.217.544	106.423.717.544	66.771.330.500	66.771.330.500

Công ty đã thế chấp các tài sản cố định với giá trị còn lại tại ngày 30/6/2019 là 121.773.491.675 VND (tại ngày 01/01/2019 là 121.139.716.119 VND) để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

(*) Các khoản vay ngân hàng được rút bằng VND, chịu lãi suất căn cứ theo thỏa thuận giữa Công ty với các Ngân hàng tại từng thời điểm rút vốn. Lãi vay được trả hàng tháng theo thông báo lãi của các Ngân hàng. Mục đích vay để bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

Chi tiết hợp đồng vay dài hạn còn số dư tại 30/6/2019:

(1) Hợp đồng tín dụng số 0913.107/2019/HĐTD-PN/PG BankTL ngày 21/3/2019:

Số tiền vay	: 18.000.000.000 VND
Mục đích vay	: Mua 23 xe ô tô Xitec đã qua sử dụng của Công ty Xăng dầu Khu vực III, 01 xe Xitec mới 100%
Lãi suất vay	: 9%/năm
Thời hạn vay	: 24 tháng, kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu tiên
Tài sản đảm bảo	: 24 xe được mua mới
Thời hạn trả lãi vay	: Theo từng khế ước nhận nợ
Số dư vay tại 30/6/2019	: 15.739.500.000 VND
Số phải trả trong 12 tháng tới	: 8.994.000.000 VND

(2) Quyết định số 101/QĐ-GĐ-PETAJICOHN ngày 26/9/2013 của Giám đốc Công ty về việc ban hành quy định thu, nộp và chi trả tiền thế chấp để quản lý, điều khiển phương tiện vận tải xe ô tô xitec của Công ty:

- Đối với tất cả các phương tiện vận tải ô tô xitec của Công ty khi giao cho công nhân lái xe quản lý và điều khiển thì người công nhân lái xe đều phải đóng một khoản tiền thế chấp nhận xe gắn với trách nhiệm người công nhân lái xe với phương tiện vận tải và nhằm nâng cao ý thức trong quản lý, giữ gìn phương tiện vận tải, tài sản của Công ty.

- Tiền thế chấp của lái xe sẽ bị khấu trừ khi người lái xe trong quá trình quản lý, điều khiển phương tiện mà vì lý do chủ quan làm thiệt hại vật chất nhưng không có khả năng đền bù thiệt hại. Công ty sử dụng để thanh toán bù trừ công nợ nếu lái xe có công nợ với Công ty.

- Lái xe được hưởng tiền lãi hàng năm theo mức lãi suất tiền gửi ngân hàng kỳ hạn 1 năm tại thời điểm giao xe hoặc tại thời điểm 31/12 của năm chi trả.

- Công ty sẽ thực hiện chi trả toàn bộ số tiền công nhân lái xe đã đóng thế chấp khi lái xe nghỉ hưu, chấm dứt hợp đồng lao động, tạm hoãn hợp đồng lao động và giao xe cho Công ty.

b. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Đơn vị tính: VND		
		Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
Tại 30/6/2019				
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Thăng Long	15.739.500.000	8.994.000.000	6.745.500.000	-
Cộng	15.739.500.000	8.994.000.000	6.745.500.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

MÃ SỐ B09a - DN

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Diễn giải	Đơn vị tính: VND						Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối		
Tại ngày 01/01/2019	58.615.560.000	7.112.926.857	(804.000)	17.814.943.769	22.258.507.212	105.801.133.838	
Tăng trong kỳ	-	-	-	2.451.767.812	12.168.038.893	14.619.806.705	
Lãi trong kỳ	-	-	-	2.451.767.812	12.168.038.893	12.168.038.893	
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	2.451.767.812	
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	22.258.507.212	22.258.507.212	
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	22.258.507.212	22.258.507.212	
Tại ngày 30/6/2019	58.615.560.000	7.112.926.857	(804.000)	20.266.711.581	12.168.038.893	98.162.433.331	

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	30/6/2019			01/01/2019			Đơn vị tính: VND
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	
Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	29.930.610.000	29.930.610.000	-	29.930.610.000	29.930.610.000	-	
Các cổ đông khác	28.684.950.000	28.684.950.000	-	28.684.950.000	28.684.950.000	-	
Cộng	58.615.560.000	58.615.560.000	-	58.615.560.000	58.615.560.000	-	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP) MẪU SỐ B09a - DN
 (Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

a. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đầu kỳ	22.258.507.212	20.322.836.393
Tăng trong kỳ	12.168.038.893	11.154.104.746
Lãi trong kỳ	12.168.038.893	11.154.104.746
Giảm trong kỳ	22.258.507.212	20.322.836.393
Chia lợi nhuận hợp tác	126.000.000	126.000.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.682.227.000	1.533.020.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	2.451.767.812	2.544.721.643
Chia cổ tức	16.998.512.400	16.119.094.750
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	12.168.038.893	11.154.104.746
b. Cổ phiếu	30/6/2019 Cổ phiếu	01/01/2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.861.556	5.861.556
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.861.556	5.861.556
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.861.556</i>	<i>5.861.556</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	67	67
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>67</i>	<i>67</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.861.489	5.861.489
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.861.489</i>	<i>5.861.489</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000
22. DOANH THU	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	585.263.301.393	590.873.892.265
Doanh thu bán xăng dầu chính	422.448.379.303	446.469.357.194
Doanh thu bán dầu mỡ nhờn	2.584.144.756	2.421.095.157
Doanh thu bán hàng hóa khác	489.263.164	484.195.315
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải	159.151.613.821	141.499.244.599
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	589.900.349	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	585.263.301.393	590.873.892.265

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND
Giá vốn của xăng dầu chính đã bán	404.663.312.230	425.397.052.883
Giá vốn của dầu mỡ nhờn đã bán	2.173.367.896	2.045.398.563
Giá vốn của hàng hóa khác đã bán	455.384.700	447.777.402
Giá vốn của dịch vụ vận tải đã cung cấp	141.914.766.500	129.255.748.551
Giá vốn của dịch vụ khác đã cung cấp	288.885.497	-
Cộng	549.495.716.823	557.145.977.399

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND
Lãi tiền gửi	8.882.911	185.176.305
Cộng	8.882.911	185.176.305

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND
Lãi tiền vay	2.344.906.978	475.921.998
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	8.135.300	45.158.100
Chi phí tài chính khác	200.000.000	-
Cộng	2.553.042.278	521.080.098

26. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	680.000.000	860.000.000
Thu từ bồi thường bảo hiểm xe	250.000.000	-
Các khoản khác	49.937.036	-
Cộng	979.937.036	860.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND
27.1 Chi phí bán hàng	12.388.655.633	13.183.736.338
Chi phí nhân viên	6.715.608.834	6.724.262.801
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.441.237.908	1.327.308.576
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.228.019.534	2.626.622.287
Các khoản chi phí bán hàng khác	2.003.789.357	2.505.542.674
27.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.522.560.004	7.091.922.553
Chi phí nhân viên	1.861.412.917	1.171.929.363
Chi phí khấu hao TSCĐ	272.547.651	130.976.059
Chi phí dự phòng	(3.053.449.321)	(5.795.741.667)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	478.388.323	509.796.017
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	6.963.660.434	11.074.962.781

28. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND
Các khoản khác	12.000.000	700.000
Cộng	12.000.000	700.000

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	46.750.962.847
Chi phí nhân công	53.238.834.357
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.546.237.383
Chi phí dự phòng	(3.053.449.321)
Chi phí khác	42.343.396.871
Cộng	160.825.982.137

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP) MẪU SỐ B09a - DN
 (Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	15.280.146.602
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm	
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	280.391.944
Chi phí khấu hao TSCĐ phân nguyên giá trên 1,6 tỷ đồng	67.526.061
Thù lao HĐQT không trực tiếp tham gia hoạt động kinh doanh	212.865.883
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	-
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	15.560.538.546
Thuế suất thuế TNDN hiện hành (5)	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành (6)=(4)*(5)	3.112.107.709

31. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

<u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u>	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	12.168.038.893	11.154.104.746
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (2)	12.168.038.893	11.154.104.746
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (3)	5.861.489	5.861.489
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (4=2/3)	2.076	1.903

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mã số 21 - Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác không bao gồm khoản chưa thanh toán là 205.570.000 VND, khoản kết chuyển sang chi phí là 2.706.472.359 VND và bao gồm khoản thanh toán tiền mua sắm, xây dựng tài sản cố định năm trước là 12.267.311.360 VND.

33. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán tại ngày 30/6/2019 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2019.

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.21.

	Giá trị ghi sổ 30/6/2019 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2019 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.224.356.163	2.169.671.664
Chứng khoán kinh doanh	207.151.000	215.286.300
Phải thu của khách hàng	37.917.927.631	42.487.771.449
	42.349.434.794	44.872.729.413
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	31.588.178.886	58.481.894.534
Chi phí phải trả	23.992.269.408	34.340.929.189
Phải trả khác	11.761.560.639	23.385.208.915
Vay và nợ thuê tài chính	66.771.330.500	35.828.830.500
	134.113.339.433	152.036.863.138

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

• **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Công ty không phải chịu rủi ro tiền tệ vì Công ty không có các giao dịch bằng ngoại tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP) MẪU SỐ B09a - DN
 (Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

- *Rủi ro lãi suất*

Lãi suất của các khoản vay thay đổi theo biến động lãi suất của ngân hàng tại từng thời kỳ. Do vậy, Công ty phải chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản vay này.

• **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán tổng hợp. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng và phải thu khách hàng.

- *Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

- *Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá*

	30/6/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tài sản tài chính quá hạn		
Quá hạn từ 03 năm trở lên	2.427.601.689	2.437.601.689
Tài sản tài chính giảm giá		
Chứng khoán kinh doanh	120.675.000	112.539.700
Cộng	2.548.276.689	2.550.141.389

Tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) và giảm giá nêu trên được Công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính. Ngoài các khoản nêu trên, Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

• **Rủi ro thanh khoản**

Ban Giám đốc cho rằng Công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán tổng hợp đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

	Đến 1 năm VND	Trên 1 năm VND
Tại 30/6/2019		
Phải trả người bán	31.588.178.886	-
Chi phí phải trả	23.992.269.408	-
Phải trả khác	11.761.560.639	-
Vay và nợ thuê tài chính	35.500.000.000	31.271.330.500
Cộng	102.842.008.933	31.271.330.500
Tại 01/01/2019		
Phải trả người bán	58.481.894.534	-
Chi phí phải trả	34.340.929.189	-
Phải trả khác	23.385.208.915	-
Vay và nợ thuê tài chính	21.200.000.000	14.628.830.500
Cộng	137.408.032.638	14.628.830.500

• **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với chứng khoán kinh doanh, phải thu khách hàng, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

35. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với bên liên quan	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND
	Mua hàng hóa, dịch vụ	
Công ty Xăng dầu Khu vực I	1.117.341.700	444.961.000
Công ty CP Hóa dầu Petrolimex	367.815.952	196.642.304
Công ty Xăng dầu Lào Cai	674.564.600	171.872.000
Công ty Xăng dầu B12	5.051.230.320	2.358.718.360
Công ty Xăng dầu Hà Bắc	1.509.080.161	750.758.859
Công ty Xăng dầu Điện Biên	912.987.037	560.928.887
Công ty Xăng dầu Phú Thọ	5.265.335.773	2.106.536.347
Công ty Xăng dầu Thái Bình	512.850.910	170.594.453
Công ty Xăng dầu Hà Giang	771.255.185	1.057.234.667
Công ty Xăng dầu Lai Châu	16.546.045	4.988.000
Công ty Xăng dầu Cao Bằng	-	297.000.000
Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	405.300.838.911	202.014.493.292
Công ty Xăng dầu Tuyên Quang	290.347.568	1.752.952.951
Công ty Xăng dầu Yên Bái	-	254.499.300
Công ty Xăng dầu Bắc Thái	-	177.100.000
Công ty Xăng dầu Khu vực III	3.869.188.649	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP) MẪU SỐ B09a - DN
 (Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

Giao dịch với bên liên quan	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
	VND	VND
Bán hàng hóa, dịch vụ		
Công ty Xăng dầu Khu vực I	24.703.918.009	24.637.270.672
Công ty Xăng dầu B12	14.808.390.704	13.599.691.983
Công ty Xăng dầu Hà Bắc	5.546.945.723	5.771.238.308
Công ty Xăng dầu Bắc Thái	11.702.473.815	11.977.597.036
Công ty Xăng dầu Phú Thọ	7.181.152.608	4.002.980.235
Công ty Xăng dầu Điện Biên	8.363.706.485	10.005.752.609
Công ty Xăng dầu Yên Bái	5.699.909.292	5.473.444.453
Công ty Xăng dầu Thái Bình	2.439.116.475	2.192.017.670
Công ty Xăng dầu Cao Bằng	11.479.653.852	11.647.854.771
Công ty Xăng dầu Tuyên Quang	5.648.645.024	5.921.400.892
Công ty Xăng dầu Lào Cai	7.120.911.947	6.511.064.965
Công ty Xăng dầu Hà Giang	17.561.311.399	17.234.843.066
Xí nghiệp Xăng dầu K133	7.426.783	19.560.758
Công ty Xăng dầu Lai Châu	8.077.182.756	7.756.809.150
Công ty CP Nhiên liệu bay Petrolimex	17.683.857.703	12.970.168.172
Công ty Xăng dầu Khu vực III	5.835.051.243	-
Cổ tức phải trả		
Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	8.679.876.900	8.230.917.750
Số dư với bên liên quan	30/6/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải trả tiền cổ tức		
Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	8.679.876.900	-
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
	VND	VND
Thu nhập của Giám đốc	217.000.000	303.646.072
Thu nhập của người quản lý khác	474.425.000	373.428.928

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP) MẪU SỐ B09a - DN
 (Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 02 bộ phận hoạt động: bộ phận vận tải và bộ phận kinh doanh hàng hóa.

Hoạt động chủ yếu của 02 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận vận tải: cung cấp dịch vụ vận tải xăng dầu đường bộ và dịch vụ khác;
- Bộ phận kinh doanh hàng hóa: kinh doanh xăng, dầu, các sản phẩm hóa dầu và hàng hóa khác.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại 30/6/2019

	Vận tải	Kinh doanh hàng hóa	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	176.701.789.021	49.372.150.674	226.073.939.695
Tài sản không phân bổ			37.217.114.572
Cộng			263.291.054.267
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	26.437.343.712	23.555.806.774	49.993.150.486
Nợ phải trả không phân bổ			115.135.470.450
Cộng			165.128.620.936

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019

	Vận tải	Kinh doanh hàng hóa	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	159.741.514.170	425.521.787.223	585.263.301.393
Giá vốn hàng bán	142.203.651.997	407.292.064.826	549.495.716.823
Chi phí không phân bổ			18.911.215.637
Doanh thu hoạt động tài chính			8.882.911
Chi phí tài chính			2.553.042.278
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh			14.312.209.566
Lãi (lỗ) khác			967.937.036
Lợi nhuận trước thuế			15.280.146.602
Chi phí thuế TNDN			3.112.107.709
Lợi nhuận sau thuế			12.168.038.893

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP) MẪU SỐ B09a - DN
 (Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại 01/01/2019

	Vận tải	Kinh doanh hàng hóa	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	176.287.579.825	49.410.843.787	225.698.423.612
Tài sản không phân bổ			47.545.240.166
Cộng			273.243.663.778
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	29.319.426.375	35.551.913.226	64.871.339.601
Nợ phải trả không phân bổ			102.571.190.339
Cộng			167.442.529.940

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018

	Vận tải	Kinh doanh hàng hóa	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	141.499.244.599	449.374.647.666	590.873.892.265
Giá vốn hàng bán	129.255.748.551	427.890.228.848	557.145.977.399
Chi phí không phân bổ			20.275.658.891
Doanh thu hoạt động tài chính			185.176.305
Chi phí tài chính			521.080.098
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh			13.116.352.182
Lãi (lỗ) khác			859.300.000
Lợi nhuận trước thuế			13.975.652.182
Chi phí thuế TNDN			2.821.547.436
Lợi nhuận sau thuế			11.154.104.746

Bộ phận theo khu vực địa lý

Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

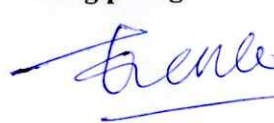
Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán và báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam.

Người lập biểu



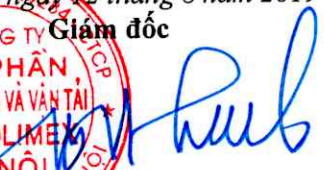
Hoàng Thị Thùy Linh

Trưởng phòng TC-KT



Trần Quang Xiêng

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2019
 Giám đốc

Bùi Văn Thành